



## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÀ PHÒNG HÀ NỘI**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(đã được soát xét)



WE ARE AN INDEPENDENT MEMBER OF  
THE GLOBAL ADVISORY  
AND ACCOUNTING NETWORK

**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06 - 36
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 36

001  
TRÁI  
HÀ  
HOÀ

001  
C  
ACH  
ANG  
AC  
DANK

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội là Công ty Cổ phần được chuyển từ doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Nghị định số 64/2002/NĐ-CP ngày 19/06/2002 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần và Quyết định số 309/203/QĐ-HĐQT ngày 29/11/2002 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam về kế hoạch cổ phần hóa doanh nghiệp năm 2003.

Theo Quyết định số 248/2003/QĐ-BCN ngày 31/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) về việc chuyển chính thức Công ty Xà phòng Hà Nội thuộc Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100100311 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27/01/2005, thay đổi lần thứ 10 ngày 08 tháng 06 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 233B Nguyễn Trãi, phường Thượng Đình, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Trần Anh Vũ	Chủ tịch	
Ông: Lê Việt Phương	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 02 tháng 06 năm 2022)
Ông: Nguyễn Tuấn Anh	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 02 tháng 06 năm 2022)
Ông: Đỗ Huy Lập	Thành viên	
Ông: Lê Quang Hòa	Thành viên	
Bà: Đoàn Thị Thanh Hương	Thành viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Lê Việt Phương	Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 02 tháng 06 năm 2022)
Ông: Đỗ Huy Lập	Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 02 tháng 06 năm 2022)
Ông: Lê Quang Hòa	Phó Giám đốc	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Nguyễn Thị Hồng Thúy	Trưởng ban	
Bà: Mai Thị Khánh Tân	Thành viên	
Ông: Dương Huy Mạnh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 30 tháng 06 năm 2022)
Bà: Nguyễn Thị Bích Phượng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 30 tháng 06 năm 2022)

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc



Lê Việt Phương

Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 01 năm 2023

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội được lập ngày 31 tháng 01 năm 2023, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

- Công ty đã thuê bên thứ ba thực hiện dịch vụ tư vấn để phục vụ công tác bàn giao do bỏ nhiệm Giám đốc mới trong kỳ, trong đó bao gồm công việc tham gia chứng kiến kiểm kê Hàng tồn kho tại ngày 30/06/2022. Chúng tôi chưa được cung cấp kết quả chứng kiến kiểm kê của bên thứ ba này về giá trị hàng tồn kho của Công ty tại ngày 30/06/2022. Chúng tôi đã thực hiện các công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam nhưng chúng tôi chưa thu thập được đầy đủ tài liệu thích hợp để đưa ra kết luận về ảnh hưởng của vấn đề này (nếu có) đến các khoản mục có liên quan trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

- Như Công ty đã trình bày tại Thuyết minh số 7, tại thời điểm 01/01/2022 và 30/06/2022, Công ty đang theo dõi khoản Phải thu khác của Công ty TNHH Đào tạo và Truyền thông Á Châu số tiền là 4.296 triệu đồng là khoản Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội ứng trước cho Công ty TNHH Đào tạo và Truyền thông Á Châu tiền chiết khấu theo thỏa thuận tại Hợp đồng xây dựng hệ thống phân phối sản phẩm số 368/SC/1220 ngày 18/11/2020 và phụ lục số 02 ngày 19/5/2021 giữa Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội và Công ty TNHH Đào tạo và Truyền thông Á Châu. Theo đó, Công ty TNHH Đào tạo và Truyền thông Á Châu cam kết doanh số trong thời gian thực hiện hợp đồng 12 tháng (Từ ngày 01/11/2020 đến ngày 30/11/2021) là 65.000 triệu đồng, tương ứng với mức chiết khấu là Công ty TNHH Đào tạo và Truyền thông Á Châu được hưởng là 43% doanh số chưa bao gồm VAT. Tuy nhiên, đến thời điểm kết thúc thời gian thực hiện hợp đồng, Công ty TNHH Đầu tư và Truyền thông Á Châu mới thực hiện được doanh số là 33.378 triệu đồng (tương ứng khoảng 51,35% doanh số đã cam kết). Chúng tôi đã thực hiện các công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam nhưng không thể thu thập được đầy đủ tài liệu thích hợp để đưa ra kết luận đối với vấn đề này cũng như ảnh hưởng (nếu có) đến các khoản mục có liên quan trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

### Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội tại ngày 30/06/2022, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Ngọc Lân

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 1427-2018-002-1

Hà Nội, ngày 01 tháng 02 năm 2023



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>61.316.911.258</b>	<b>62.028.581.900</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>03</b>	<b>2.384.405.838</b>	<b>2.426.798.078</b>
111	1. Tiền		2.384.405.838	2.426.798.078
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>04</b>	<b>4.000.000.000</b>	<b>4.000.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		4.000.000.000	4.000.000.000
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>19.992.226.660</b>	<b>22.355.761.119</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	15.048.453.986	16.110.956.526
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	1.882.161.617	2.981.721.012
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	6.013.293.016	5.674.039.271
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.952.490.232)	(2.537.394.722)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		808.273	126.439.032
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>09</b>	<b>31.340.510.241</b>	<b>29.314.621.609</b>
141	1. Hàng tồn kho		31.620.930.314	29.595.041.682
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(280.420.073)	(280.420.073)
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>3.599.768.519</b>	<b>3.931.401.094</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	1.622.678.732	1.662.111.257
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.169.911.773	1.462.111.823
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	807.178.014	807.178.014
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>116.036.837.206</b>	<b>118.776.443.059</b>
220	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>34.656.959.117</b>	<b>36.752.031.261</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	34.656.959.117	36.752.031.261
222	- Nguyên giá		122.941.215.400	122.845.215.400
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(88.284.256.283)	(86.093.184.139)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	-	-
228	- Nguyên giá		278.323.000	278.323.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(278.323.000)	(278.323.000)
240	<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>10</b>	<b>-</b>	<b>424.540.721</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	424.540.721
250	<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>04</b>	<b>71.250.000.000</b>	<b>71.250.000.000</b>
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		71.250.000.000	71.250.000.000
260	<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>10.129.878.089</b>	<b>10.349.871.077</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	10.129.878.089	10.349.871.077
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>177.353.748.464</b>	<b>180.805.024.959</b>




## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

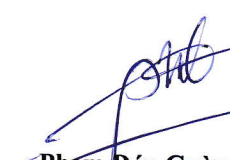
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>4.958.867.162</b>	<b>3.236.847.276</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>4.858.867.162</b>	<b>3.136.847.276</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	2.046.312.645	697.552.740
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	171.780.421	13.332.732
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	164.540.658	7.553.573
314	4. Phải trả người lao động		503.710.884	569.018.978
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	1.643.520.183	1.058.620.567
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	174.530.128	573.056.443
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		154.472.243	217.712.243
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>100.000.000</b>	<b>100.000.000</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	100.000.000	100.000.000
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>172.394.881.302</b>	<b>177.568.177.683</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	19	<b>172.394.881.302</b>	<b>177.568.177.683</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		129.724.750.000	129.724.750.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		129.724.750.000	129.724.750.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		99.524.000	99.524.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		95.572.220.798	95.572.220.798
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(53.001.613.496)	(47.828.317.115)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(47.828.317.115)	(33.672.940.684)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		(5.173.296.381)	(14.155.376.431)
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>177.353.748.464</b>	<b>180.805.024.959</b>

Người lập biểu

  
Phạm Đức Cường

Kế toán trưởng

  
Phạm Đức Cường

Hà Nội, ngày 31 tháng 01 năm 2023

Giám đốc



Lê Việt Phương



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2022	2021
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	18.371.705.660	21.387.021.537
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	269.954.277	209.888.738
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		18.101.751.383	21.177.132.799
11	4. Giá vốn hàng bán	23	12.975.784.291	18.187.473.209
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		5.125.967.092	2.989.659.590
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	73.706.006	226.575.293
22	7. Chi phí tài chính		-	-
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng	25	3.958.797.341	4.351.096.920
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.379.476.803	7.042.948.740
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(5.138.601.046)	(8.177.810.777)
31	11. Thu nhập khác	27	154.726.617	5.250.000
32	12. Chi phí khác	28	189.421.952	64.886.705
40	13. Lợi nhuận khác		(34.695.335)	(59.636.705)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(5.173.296.381)	(8.237.447.482)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(5.173.296.381)	(8.237.447.482)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	(399)	(635)

Người lập biểu



Phạm Đức Cường

Kế toán trưởng



Phạm Đức Cường

Hà Nội, ngày 31 tháng 01 năm 2023

Giám đốc



Lê Việt Phương

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

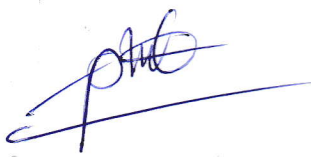
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2022	2021
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(5.173.296.381)	(8.237.447.482)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		2.532.461.648	2.403.124.198
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2.191.072.144	(6.917.490.537)
03	- Các khoản dự phòng		415.095.510	343.344.857
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(73.706.006)	(226.575.293)
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	9.203.845.171
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(2.640.834.733)	(5.834.323.284)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		2.240.638.999	(14.583.006.014)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(2.025.888.632)	(8.180.589.018)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		1.722.019.886	9.160.892.716
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		259.425.513	523.733.774
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(444.638.967)	(18.913.291.826)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		328.540.721	(110.909.091)
24	2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	19.500.000.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		73.706.006	1.251.475.293
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		402.246.727	20.640.566.202
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(42.392.240)	1.727.274.376
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		2.426.798.078	7.745.174.221
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	2.384.405.838	9.472.448.597


Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 31 tháng 01 năm 2023

Giám đốc

  
Phạm Đức Cường

  
Phạm Đức Cường



Lê Việt Phương

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội là Công ty Cổ phần được chuyển từ doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Nghị định số 64/2002/NĐ-CP ngày 19/06/2002 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần và Quyết định số 309/203/QĐ-HĐQT ngày 29/11/2002 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam về kế hoạch cổ phần hóa doanh nghiệp năm 2003.

Theo Quyết định số 248/2003/QĐ-BCN ngày 31/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) về việc chuyển chính thức Công ty Xà phòng Hà Nội thuộc Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100100311 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27/01/2005, thay đổi lần thứ 10 ngày 08 tháng 06 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 233B Nguyễn Trãi, phường Thượng Đình, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Nhà máy sản xuất của Công ty được đặt tại: Lô CN3.2 Khu công nghiệp Thạch Thất, huyện Quốc Oai, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 129.724.750.000 đồng; tương đương 12.972.475 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là: 83 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là: 85 người).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Công nghiệp sản xuất chất tẩy rửa tổng hợp;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu hóa chất, vật tư và chất tẩy rửa tổng hợp;
- Sản xuất, kinh doanh hóa mỹ phẩm, bao bì và in nhãn mác trên sản phẩm;
- Kinh doanh thực phẩm công nghệ, lương thực và thực phẩm đã qua chế biến;
- Cho thuê văn phòng và kho tàng;
- Sản xuất và kinh doanh nhựa PVC, vật liệu hàng xây dựng, hàng trang trí nội thất, ngoại thất, sản phẩm, vật tư ngành cơ khí;
- Kinh doanh phân bón (trừ loại nhà nước cấm).

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

### 2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian quá hạn thanh toán hoặc ước tính tổn thất có thể xảy ra.

## 2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- |                          |             |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị      | 06 - 15 năm |
| - Phương tiện vận tải    | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng     | 03 - năm    |
| - Quyền sử dụng đất      | 44 năm      |
| - Phần mềm quản lý       | 05 năm      |

## 2.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị, chi phí khác... và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

## 2.10. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.11. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Đối với BCC chia lợi nhuận sau thuế

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, Công ty thực hiện kế toán cho BCC, ghi nhận toàn bộ doanh thu, chi phí và lợi nhuận sau thuế của BCC trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của mình. Chi phí của BCC bao gồm cả khoản lợi nhuận cố định trả cho các bên khác tham gia BCC.

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Công ty ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC hoặc thông báo từ BCC.

Công ty thực hiện kế toán cho BCC và có nghĩa vụ thay mặt các bên khác thực hiện nghĩa vụ của BCC với Ngân sách Nhà nước, thực hiện quyết toán thuế và phân bổ lại nghĩa vụ này cho các bên khác theo thỏa thuận từ BCC.

## 2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 02 đến 03 năm;
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm

### 2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

### 2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Tiền phụ cấp HĐQT, chi phí điện nước... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### 2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.16. Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## 2.17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

## 2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.



## 2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí đi vay vốn được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

### b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

## 2.21. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

## 2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.23. Thông tin bộ phận

Do Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất chất tẩy rửa, hóa chất và diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

### 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	111.849.743	301.720.186
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.272.556.095	2.125.077.892
	<b>2.384.405.838</b>	<b>2.426.798.078</b>

### 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

#### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	4.000.000.000	-	4.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	4.000.000.000	-	4.000.000.000	-
	<b>4.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>4.000.000.000</b>	<b>-</b>

(\*) Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Từ Liêm với lãi suất 3,7%/năm.

10  
T  
H  
M  
S  
51  
C  
H  
I  
G  
A  
V

**4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Các khoản đầu tư khác	71.250.000.000	-	71.250.000.000	-
- Công ty Cổ phần Bất động sản Xavinco	71.250.000.000	-	71.250.000.000	-
	<b>71.250.000.000</b>	<b>-</b>	<b>71.250.000.000</b>	<b>-</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**Đầu tư vào đơn vị khác:** Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Bất động sản Xavinco	Hà Nội	3,56%	3,56%	Kinh doanh bất động sản

## 5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2022		01/01/2022 (Đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Thực phẩm Otran	232.462.833	(232.462.833)	232.462.833	(232.462.833)
- Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	221.500.411	(221.500.411)	221.500.411	(221.500.411)
- Công ty Phát hành Báo chí Trung Ương	2.084.634.305	-	2.261.614.718	-
- Công ty TNHH Đào tạo và Truyền thông Á Châu	8.884.980.446	-	9.069.374.176	-
- Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Trường Minh	127.174.349	-	275.463.285	-
- Công ty TNHH Minh Long Việt Nam	756.859.000	-	856.859.000	-
- Công ty Cổ phần GEMACHEM Việt Nam	1.172.819.463	(820.973.624)	1.172.819.463	(586.409.732)
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.568.023.179	(1.179.838.791)	2.020.862.640	(1.027.797.175)
	<b>15.048.453.986</b>	<b>(2.454.775.659)</b>	<b>16.110.956.526</b>	<b>(2.068.170.151)</b>
<b>Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>221.500.411</b>	<b>-</b>	<b>221.500.422</b>	<b>-</b>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)

## 6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022 (Đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Đầu tư Á Châu	18.999.990	-	18.999.990	-
- Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Nhựa Thành Đạt	508.200.000	-	508.200.000	-
- Công ty TNHH PLT Việt Nam	580.360.000	-	580.360.000	-
- Công ty TNHH JD Global Affair	24.750.000	-	571.301.500	-
- Công ty TNHH Hóa chất công nghiệp	434.362.500	-	407.000.000	-
- Các khoản trả trước người bán khác	315.489.127	(339.905.362)	895.859.522	(311.415.360)
	<b>1.882.161.617</b>	<b>(339.905.362)</b>	<b>2.981.721.012</b>	<b>(311.415.360)</b>
<b>Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>7.259.204</b>	<b>-</b>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)

## 7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2022		01/01/2022 (Đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Dự thu lãi tiền gửi	73.391.800	-	-	-
- Phải thu về tạm ứng cho người lao động	1.289.754.000	-	905.704.575	-
- Phải thu BHXH, BHYT, BHTN	46.274.456	-	43.246.224	-
- Phải thu khác	4.603.872.760	(157.809.211)	4.725.088.472	(157.809.211)
<i>Công ty TNHH Đào tạo và Truyền thông Á Châu (*)</i>	<i>4.295.986.300</i>	<i>-</i>	<i>4.295.986.300</i>	<i>-</i>
<i>Các khoản phải thu khác</i>	<i>307.886.460</i>	<i>(157.809.211)</i>	<i>429.102.172</i>	<i>(157.809.211)</i>
	<b>6.013.293.016</b>	<b>(157.809.211)</b>	<b>5.674.039.271</b>	<b>(157.809.211)</b>

(\*) Đây là khoản Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội ứng trước cho Công ty TNHH Đào tạo và Truyền thông Á Châu tiền chiết khấu theo thỏa thuận tại Hợp đồng xây dựng hệ thống phân phối sản phẩm số 368/SC/1220 ngày 18/11/2020 và phụ lục số 02 ngày 19/5/2021 giữa Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội và Công ty TNHH Đào tạo và Truyền thông Á Châu với các điều khoản như sau:

- Công ty TNHH Đào tạo và Truyền thông Á Châu sẽ thực hiện các công việc bao gồm: Triển khai xây dựng hệ thống Phân phối và điểm bán hàng; Tuyển mộ và đào tạo đội ngũ bán hàng và chăm sóc khách hàng; Xây dựng và triển khai kế hoạch kinh doanh – marketing;
- Công ty TNHH Đào tạo và Truyền thông Á Châu cam kết doanh số trong thời gian thực hiện hợp đồng 12 tháng (Từ ngày 01/11/2020 đến ngày 31/12/2021) là 65 tỷ, tương ứng với phí dịch vụ Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội sẽ chi trả là 43% doanh số chưa bao gồm VAT;
- Sau khi ký kết hợp đồng, Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội sẽ thực hiện tạm ứng cho Bên B số tiền 4.095.278.000 đồng;

Tuy nhiên, sau khi kết thúc Hợp đồng, Công ty TNHH Đào tạo và Truyền thông Á Châu mới chỉ thực hiện được doanh số là 33.378 triệu đồng và số tiền Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội đã tạm ứng cho Công ty TNHH Đào tạo và Truyền thông Á Châu vẫn chưa được thu hồi. Theo Biên bản thanh lý hợp đồng, Công ty TNHH Đào tạo và Truyền thông Á Châu có nghĩa vụ thanh toán khoản công nợ tiền này, chưa quy định chi tiết thời hạn thanh toán.

## 8. NỢ XẤU

	30/06/2022		01/01/2022 (Đã điều chỉnh)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
+ <i>Phải thu khách hàng</i>	<i>3.191.047.337</i>	<i>736.271.678</i>	<i>3.191.047.337</i>	<i>1.122.877.186</i>
- Công ty Cổ phần Thực phẩm Otran	232.462.833	-	232.462.822	-
- Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	221.500.411	-	221.500.411	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Xây dựng và Dịch vụ Phạm Gia Phú	140.250.000	-	140.250.000	-
- Công ty TNHH Tân Thành Đồng	181.135.166	-	181.135.166	-
- Công ty Cổ phần GEMACHEM Việt Nam	1.172.819.463	351.845.839	1.172.819.463	586.409.732
- Các đối tượng khác	1.242.879.464	384.425.839	1.242.879.475	536.467.454

	30/06/2022		01/01/2022 (Đã điều chỉnh)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
<b>Nợ xấu (tiếp theo)</b>				
+ Trả trước cho người bán	557.085.786	217.180.424	557.085.786	245.670.426
- Công ty TNHH Tân Thành Đồng	11.709.400	-	11.709.400	-
- Công ty TNHH Vận tải Hàng hóa đường sắt	10.666.127	-	10.666.127	-
- Trung tâm cung cấp dịch vụ bảo vệ - Công ty Thăng Long	19.999.337	-	19.999.337	-
- Công ty Cổ phần Đào tạo và Phát triển nhân lực Á Châu	129.800.000	64.900.000	129.800.000	64.900.000
- Các đối tượng khác	384.910.922	152.280.424	384.910.922	180.770.426
+ Phải thu khác	187.676.531	29.867.320	187.676.531	29.867.320
- Nguyễn Duy Trung	20.788.328	-	20.788.328	-
- Các đối tượng khác	166.888.203	29.867.320	166.888.203	29.867.320
	<b>3.935.809.654</b>	<b>983.319.422</b>	<b>3.935.809.654</b>	<b>1.398.414.932</b>

#### 9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2022		01/01/2022 (Đã điều chỉnh)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	15.254.667.951	(229.355.084)	12.713.139.133	(229.355.084)
- Công cụ, dụng cụ	39.642.957	-	39.320.711	-
- Thành phẩm	7.210.542.655	(51.064.989)	16.446.861.154	(51.064.989)
- Hàng hóa	392.470.684	-	395.720.684	-
- Hàng gửi bán	8.723.606.067	-	-	-
	<b>31.620.930.314</b>	<b>(280.420.073)</b>	<b>29.595.041.682</b>	<b>(280.420.073)</b>

#### 10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
- Dự án Văn phòng làm việc tại Nguyễn Trãi (*)	-	424.540.721
	<b>-</b>	<b>424.540.721</b>

(\*) Dự án Văn phòng làm việc tại Nguyễn Trãi có địa điểm tại khu đất số 314, 316 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, Hà Nội. Ngày 8/1/2021 UBND Thành phố Hà Nội đã ra Quyết định số 1665/QĐ-UBND về việc thu hồi đất. Ngày 29/06/2022 UBND quận Thanh Xuân đã tiến hành thu hồi đất và lập biên bản thu hồi, do đó Công ty đã phản ánh toàn bộ chi phí đầu tư ban đầu vào chi phí trong kỳ.

### 11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ (Đã điều chỉnh)	45.747.674.354	63.650.965.456	12.704.602.808	741.972.782	122.845.215.400
- Mua trong kỳ	-	96.000.000	-	-	96.000.000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>45.747.674.354</b>	<b>63.746.965.456</b>	<b>12.704.602.808</b>	<b>741.972.782</b>	<b>122.941.215.400</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ (Đã điều chỉnh)	20.272.898.866	54.566.970.563	10.669.056.480	584.258.230	86.093.184.139
- Khấu hao trong kỳ	925.039.786	943.386.436	285.287.934	37.357.988	2.191.072.144
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>21.197.938.652</b>	<b>55.510.356.999</b>	<b>10.954.344.414</b>	<b>621.616.218</b>	<b>88.284.256.283</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ	25.474.775.488	9.083.994.893	2.035.546.328	157.714.552	36.752.031.261
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>24.549.735.702</b>	<b>8.236.608.457</b>	<b>1.750.258.394</b>	<b>120.356.564</b>	<b>34.656.959.117</b>

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 38.370.465.758 VND

### 12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Chương trình phần mềm có nguyên giá 278.323.000 đồng. Tại thời điểm 30/06/2022 đã khấu hao toàn bộ.

### 13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2022 VND	01/01/2022 (Đã điều chỉnh) VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	16.676.345	87.996.326
- Chi phí vận chuyển	1.100.705.871	1.213.999.383
- Các khoản khác	505.296.516	360.115.548
	<b>1.622.678.732</b>	<b>1.662.111.257</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Tiền thuê đất 50 năm (*)	8.901.291.134	9.070.526.437
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	770.868.679	654.436.170
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	291.796.295	432.890.313
- Các khoản khác	165.921.981	192.018.157
	<b>10.129.878.089</b>	<b>10.349.871.077</b>

(\*) Đây là tiền thuê đất trả một lần tại Lô đất số CN 3.2 Khu công nghiệp Thạch Thất, Quốc Oai, huyện Thạch Thất, Hà Nội với tổng diện tích sử dụng là 18.393 m<sup>2</sup> theo Hợp đồng số 24/HĐTLĐ-HT giữa Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội và Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Hà Tây ngày 10/07/2008; thời hạn thuê đến hết ngày 13/01/2056.

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2022		01/01/2022 (Đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Nhất Tín	-	-	265.396.740	265.396.740
- Công ty TNHH BBHC Việt Nam	219.780.000	219.780.000	60.500.000	60.500.000
- Công ty TNHH Hoá chất Công nghiệp	434.362.500	434.362.500	-	-
- Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và Vận tải Minh Đức	-	-	69.293.200	69.293.200
- Công ty Sản xuất và Thương mại Nhựa Hòa Phát	216.179.280	216.179.280	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	1.175.990.865	1.175.990.865	302.362.800	302.362.800
	<b>2.046.312.645</b>	<b>2.046.312.645</b>	<b>697.552.740</b>	<b>697.552.740</b>

**15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Đầu tư Vạn Lợi Trường Thịnh	158.864.651	-
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	12.915.770	13.332.732
	<b>171.780.421</b>	<b>13.332.732</b>



**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	807.178.014	-	-	-	807.178.014	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	6.910.080	6.530.142	-	-	13.440.222
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	-	336.830.455	186.373.512	-	150.456.943
- Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	643.493	-	-	-	643.493
	<b>807.178.014</b>	<b>7.553.573</b>	<b>346.360.597</b>	<b>189.373.512</b>	<b>807.178.014</b>	<b>164.540.658</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

### 17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Phải trả thù lao HĐQT và Ban kiểm soát	177.500.000	182.500.000
- Chi phí sửa chữa văn phòng	-	142.752.961
- Chi phí vận chuyển	220.504.631	252.453.907
- Chi phí phải trả khác	1.245.515.552	480.913.699
	<b>1.643.520.183</b>	<b>1.058.620.567</b>
<b>Trong đó: Chi phí phải trả với bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)</i>	<b>177.500.000</b>	<b>182.500.000</b>

### 18. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	278.531	154.726.617
- Kinh phí công đoàn	51.726.980	109.999.104
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	109.231.681	109.231.681
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	13.292.936	199.099.041
	<b>174.530.128</b>	<b>573.056.443</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	100.000.000	100.000.000
	<b>100.000.000</b>	<b>100.000.000</b>

### 19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước (Đã điều chỉnh)	129.724.750.000	95.572.220.798	99.524.000	(33.672.940.684)	191.723.554.114
Lỗ trong kỳ trước (Đã điều chỉnh)	-	-	-	(8.237.447.482)	(8.237.447.482)
Số dư cuối kỳ trước	<b>129.724.750.000</b>	<b>95.572.220.798</b>	<b>99.524.000</b>	<b>(41.910.388.166)</b>	<b>183.486.106.632</b>
Số dư đầu kỳ này (Đã điều chỉnh)	129.724.750.000	95.572.220.798	99.524.000	(47.828.317.115)	177.568.177.683
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	(5.173.296.381)	(5.173.296.381)
Số dư cuối kỳ này	<b>129.724.750.000</b>	<b>95.572.220.798</b>	<b>99.524.000</b>	<b>(53.001.613.496)</b>	<b>172.394.881.302</b>

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	103.780.300.000	80,00%	103.780.300.000	80,00%
Cổ đông khác	25.944.450.000	20,00%	25.944.450.000	20,00%
	<b>129.724.750.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>129.724.750.000</b>	<b>100,00%</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	129.724.750.000	129.724.750.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	129.724.750.000	129.724.750.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ</i>	109.231.681	109.231.681
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ</i>	109.231.681	109.231.681

d) Cổ phiếu

	30/06/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.972.475	12.972.475
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	12.972.475	12.972.475
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.972.475	12.972.475
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.972.475	12.972.475
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.972.475	12.972.475
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	95.572.220.798	95.572.220.798
	<b>95.572.220.798</b>	<b>95.572.220.798</b>

## 20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

### Tài sản thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê đất số 116/HĐTĐ ngày 04/03/2014 tại Lô đất số 233 và 233B Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội. Diện tích khu đất cho thuê là 31.431,1 m<sup>2</sup> để sử dụng với mục đích làm văn phòng, nhà xưởng sản xuất. Tuy nhiên, đến ngày 01/07/2016, Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội đã thực hiện bàn giao lô đất này cho Công ty Cổ phần Bất động sản Xavinco theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 04/05/2010 với các nội dung chính như sau:

- Các bên tham gia: Công ty Cổ phần Xà Phòng Hà Nội, Công ty Cổ phần Vincom (nay là Tập đoàn Vingroup - CTCP) và Công ty Cổ phần Xây dựng và Kỹ thuật Việt Nam;
- Mục đích hợp tác kinh doanh: Thành lập một công ty cổ phần nhằm đầu tư, phát triển và kinh doanh dự án.
- Nội dung hợp tác: Thành lập Công ty Cổ phần Bất động sản Xavinco để đầu tư, phát triển và thực hiện Dự án Tổ hợp văn phòng, Trung tâm thương mại, dịch vụ và nhà ở tại số 233B Nguyễn Trãi, phường Thượng Đình, quận Thanh Xuân, Hà Nội. Công ty sẽ được chia lợi ích theo tỷ lệ góp vốn.
- Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần được các bên đóng góp lần đầu theo tỷ lệ như sau: Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội sẽ góp 71,25 tỷ đồng; Công ty Cổ phần Vincom góp 162,45 tỷ đồng và Công ty Cổ phần Xây dựng và Kỹ thuật Việt Nam góp 51,3 tỷ đồng. Sau nhiều lần tăng vốn điều lệ, tại thời điểm 30/06/2022 tỷ lệ sở hữu của Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội là 3,56%.
- Thời gian hợp tác kinh doanh: Tiến độ thực hiện dự án do Ban quản lý hoặc Công ty Cổ phần thực hiện.
- Công ty Cổ phần Bất động sản Xavinco cam kết đứng ra chi trả các khoản nghĩa vụ về thuế, phí và phát sinh khác liên quan đến lô đất trên kể từ ngày ký Hợp đồng hợp tác đầu tư đến ngày có thông báo từ cơ quan thuế hoặc cơ quan chức năng có liên quan.

## 21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	17.584.418.660	20.702.718.537
Doanh thu cung cấp dịch vụ	787.287.000	684.303.000
	<b>18.371.705.660</b>	<b>21.387.021.537</b>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	28.080.000	292.873.131

## 22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	-	20.013.268
- Hàng bán bị trả lại	269.954.277	189.875.470
	<b>269.954.277</b>	<b>209.888.738</b>

### 23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	219.371.874	2.097.353.250
Giá vốn của thành phẩm đã bán	12.304.662.562	15.746.970.577
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	250.092.657	208.090.302
Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn	201.657.198	52.393.360
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	82.665.720
	<b>12.975.784.291</b>	<b>18.187.473.209</b>

### 24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	73.706.006	226.575.293
	<b>73.706.006</b>	<b>226.575.293</b>

### 25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.723.719	17.870.515
Chi phí nhân công	829.489.208	360.835.333
Chi phí khấu hao tài sản cố định	38.547.954	38.547.954
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.752.352.941	2.636.782.940
Chi phí khác bằng tiền	325.683.519	1.297.060.178
	<b>3.958.797.341</b>	<b>4.351.096.920</b>

### 26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	111.055.157	30.399.443
Chi phí nhân công	2.322.261.950	2.805.147.515
Chi phí khấu hao tài sản cố định	567.357.130	703.657.105
Chi phí dự phòng	415.095.510	260.679.137
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.638.927.244	1.835.512.718
Chi phí khác bằng tiền	1.321.779.812	1.404.552.822
	<b>6.379.476.803</b>	<b>7.042.948.740</b>

## 27. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Thu nhập khác	154.726.617	5.250.000
	<b>154.726.617</b>	<b>5.250.000</b>

## 28. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí khấu hao TSCĐ không tham gia sản xuất kinh doanh	54.002.580	54.002.581
Các khoản bị phạt	-	7.310.939
Xử lý hàng thiếu khi kiểm kê	126.439.032	-
Chi phí khác	8.980.340	3.573.185
	<b>189.421.952</b>	<b>64.886.705</b>

## 29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(5.173.296.381)	(8.237.447.482)
Các khoản điều chỉnh tăng	734.281.673	64.886.705
- Chi phí không hợp lệ	680.279.093	10.884.124
- Chi phí khấu hao TSCĐ không tham gia sản xuất kinh doanh trong năm	54.002.580	54.002.581
Thu nhập chịu thuế TNDN	(4.439.014.708)	(8.172.560.777)
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	(807.178.014)	(807.178.014)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	-
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh chính</b>	<b>(807.178.014)</b>	<b>(807.178.014)</b>
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>(807.178.014)</b>	<b>(807.178.014)</b>

### 30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(5.173.296.381)	(8.237.447.482)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(5.173.296.381)	(8.237.447.482)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12.972.475	12.972.475
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(399)</b>	<b>(635)</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

### 31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.321.160.809	21.087.466.753
Chi phí nhân công	3.548.096.366	4.246.796.761
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.073.829.564	2.232.352.053
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.402.613.519	5.542.261.151
Chi phí khác bằng tiền	2.236.273.871	3.074.437.687
	<b>22.581.974.129</b>	<b>36.183.314.405</b>

### 32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2022		01/01/2022 (Đã điều chỉnh)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.384.405.838	-	2.426.798.078	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	21.061.747.002	(2.612.584.870)	21.784.995.797	(2.225.979.362)
Các khoản cho vay	4.000.000.000	-	4.000.000.000	-
	<b>98.696.152.840</b>	<b>(2.612.584.870)</b>	<b>99.461.793.875</b>	<b>(2.225.979.362)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	2.320.842.773	1.370.609.183
Chi phí phải trả	1.643.520.183	1.058.620.567
	<b>3.964.362.956</b>	<b>2.429.229.750</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2022</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.384.405.838	-	-	2.384.405.838
Phải thu khách hàng, phải thu khác	18.449.162.132	-	-	18.449.162.132
Các khoản cho vay	4.000.000.000	-	-	4.000.000.000
	<b>24.833.567.970</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>24.833.567.970</b>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.426.798.078	-	-	2.426.798.078
Phải thu khách hàng, phải thu khác	19.559.016.435	-	-	19.559.016.435
Các khoản cho vay	4.000.000.000	-	-	4.000.000.000
	<b>25.985.814.513</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>25.985.814.513</b>



**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2022</b>				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	2.220.842.773	100.000.000	-	2.320.842.773
Chi phí phải trả	1.643.520.183	-	-	1.643.520.183
	<b>3.864.362.956</b>	<b>100.000.000</b>	-	<b>3.964.362.956</b>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	1.270.609.183	100.000.000	-	1.370.609.183
Chi phí phải trả	1.058.620.567	-	-	1.058.620.567
	<b>2.329.229.750</b>	<b>100.000.000</b>	-	<b>2.429.229.750</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**33. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần DAP - Vinachem	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Cùng Công ty mẹ

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>28.080.000</b>	<b>292.873.131</b>
Công ty Cổ phần DAP - Vinachem	-	252.445.091
Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	-	14.168.040
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	28.080.000	26.260.000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>221.500.411</b>	<b>221.500.422</b>
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	221.500.411	221.500.422
<b>Trả trước cho người bán</b>	-	<b>7.259.204</b>
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	-	7.259.204
<b>Chi phí phải trả</b>	<b>177.500.000</b>	<b>182.500.000</b>
Thù lao Hội đồng quản trị	177.500.000	182.500.000

Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và tiền lương, thưởng của Giám đốc và người quản lý khác:

Chức vụ	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
<b>Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị</b>		
- Trần Anh Vũ	18.000.000	18.000.000
- Đỗ Huy Lập	12.000.000	12.000.000
- Nguyễn Tuấn Anh	12.000.000	12.000.000
- Lê Quang Hòa	12.000.000	12.000.000
- Đoàn Thị Thanh Hương	12.000.000	12.000.000
- Lê Việt Phương	-	-
	<b>66.000.000</b>	<b>66.000.000</b>
<b>Thù lao thành viên Ban kiểm soát</b>		
- Nguyễn Thị Hồng Thúy	56.922.000	55.558.615
- Mai Thị Khánh Tân	9.000.000	9.000.000
- Nguyễn Thị Bích Phượng	-	9.000.000
- Dương Huy Mạnh	-	-
	<b>65.922.000</b>	<b>73.558.615</b>
<b>Tiền lương, thưởng của Giám đốc và người quản lý khác</b>		
- Đỗ Huy Lập	62.285.769	74.106.000
- Lê Việt Phương	10.728.144	-
- Lê Quang Hòa	60.412.500	30.206.250
- Phạm Đức Cường	54.774.000	52.316.370
	<b>188.200.413</b>	<b>156.628.620</b>

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

**35. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Ban Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 các sai sót do nhầm lẫn và thực hiện các ước tính kế toán không phù hợp. Theo đó số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 được điều chỉnh cụ thể như sau:

Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính năm	Số liệu điều chỉnh lại	Chênh lệch	
	trước/ kỳ trước VND	VND		
<b>a/ Bảng cân đối kế toán giữa niên độ</b>				
Phải thu ngắn hạn khác (1)	136	5.814.467.431	5.674.039.271	(140.428.160)
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (2)	137	(2.622.743.443)	(2.537.394.722)	85.348.721
Chi phí trả trước ngắn hạn (3)	151	2.320.672.973	1.662.111.257	(658.561.716)
Tài sản cố định hữu hình (4)	221	34.937.519.586	36.752.031.261	1.814.511.675
- Nguyên giá (4.1)	222	122.988.430.400	122.845.215.400	(143.215.000)
- Giá trị hao mòn lũy kế (4.2)	223	(88.050.910.814)	(86.093.184.139)	1.957.726.675
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (5)	242	524.540.721	424.540.721	(100.000.000)
Chi phí trả trước dài hạn (6)	261	11.649.336.698	10.349.871.077	(1.299.465.621)
Phải trả người lao động (7)	314	353.637.922	569.018.978	215.381.056
Chi phí phải trả ngắn hạn (8)	315	884.620.567	1.058.620.567	174.000.000
LNST chưa phân phối (9)	421	(47.140.340.958)	(47.828.317.115)	(687.976.157)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước (9.1)	421a	(31.878.373.921)	(33.672.940.684)	(1.794.566.763)
- LNST chưa phân phối kỳ này (9.2)	421b	(15.261.967.037)	(14.155.376.431)	1.106.590.606
<b>b/ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ</b>				
Giá vốn hàng bán (10)	11	18.225.925.162	18.187.473.209	(38.451.953)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (11)	20	2.951.207.637	2.989.659.590	38.451.953
Chi phí bán hàng (12)	25	4.451.915.977	4.351.096.920	(100.819.057)
Chi phí quản lý doanh nghiệp (13)	26	7.928.738.138	7.042.948.740	(885.789.398)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (14)	30	(9.202.871.185)	(8.177.810.777)	1.025.060.408
Chi phí khác (15)	32	81.154.312	64.886.705	(16.267.607)
Lợi nhuận khác (16)	40	(75.904.312)	(59.636.705)	16.267.607
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (17)	50	(9.278.775.497)	(8.237.447.482)	1.041.328.015
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (18)	60	(9.278.775.497)	(8.237.447.482)	1.041.328.015
<b>c/ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ</b>				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư (19)	02	(6.658.274.584)	(6.917.490.537)	(259.215.953)
Các khoản dự phòng (20)	03	1.186.758.860	343.344.857	(843.414.003)
Tăng, giảm các khoản phải thu (21)	09	(14.656.627.012)	(14.583.006.014)	73.620.998
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) (22)	11	9.072.392.716	9.160.892.716	88.500.000
Tăng, giảm chi phí trả trước (23)	12	624.552.831	523.733.774	(100.819.057)

**(\*) Chi tiết các nội dung điều chỉnh hồi tố do sai sót và các ước tính kế toán chưa phù hợp đã thực hiện trong năm 2021 và các năm trước như sau:**

- (1) Điều chỉnh giảm khoản Phải thu khác số tiền 140.428.160 đồng bao gồm chi phí xử lý sản phẩm hỏng không thu hồi được của năm 2020 số tiền 66.807.162 đồng, năm 2021 số tiền 73.620.998 đồng;
- (2) Điều chỉnh giảm Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi do trích lập sai kỳ, số tiền 85.348.721 đồng, bao gồm dự phòng cần trích lập trước năm 2021 là 758.065.282 đồng, dự phòng cần hoàn nhập trong năm 2021 là 843.414.003 đồng;
- (3) Điều chỉnh giảm Chi phí trả trước ngắn hạn số tiền 658.561.716 đồng, bao gồm: chi phí vận chuyển phân bố thiếu trong năm 2021, số tiền 660.695.047 đồng; chi phí khác phân bổ thừa trong năm 2021, số tiền 2.133.331 đồng;
- (4.1) Điều chỉnh giảm Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của các tài sản không đủ điều kiện ghi nhận, số tiền 143.215.000 đồng;
- (4.2) Điều chỉnh tăng giá trị Hao mòn lũy kế số tiền 1.957.726.675 đồng, bao gồm: điều chỉnh giảm giá trị hao mòn lũy kế của các tài sản không đủ điều kiện ghi nhận, số tiền 143.215.000 đồng; điều chỉnh giảm hao mòn lũy kế của các tài sản thay đổi khung khấu hao nhưng cách tính khấu hao chưa chính xác hoặc khấu hao vượt khung quy định, trước năm 2021 số tiền 1.296.079.768 đồng, và trong năm 2021 số tiền 518.431.907 đồng;
- (5) Điều chỉnh giảm Chi phí xây dựng cơ bản dở dang số tiền 100.000.000 đồng của Dự án Nhà máy tại Mê Linh theo Biên bản Thanh tra của Tập đoàn Hóa chất về việc Dự án Mê Linh chưa có hồ sơ chứng minh công việc đã thực hiện.
- (6) Điều chỉnh giảm Chi phí trả trước dài hạn là các khoản chi phí trợ cấp mất việc làm, chi phí quảng cáo, chi phí marketing, chi phí tư vấn pháp lý của năm 2020 nhưng treo lại và chưa phân bổ, số tiền 1.299.465.621 đồng;
- (7) Điều chỉnh tăng khoản Phải trả người lao động là chi phí lương đã trích thiếu trong năm 2020, số tiền 215.381.056 đồng;
- (8) Điều chỉnh tăng Chi phí phải trả ngắn hạn là Thù lao của hội đồng quản trị và Ban kiểm soát theo Quyết định đã trích thiếu trong năm 2021, số tiền 174.000.000 đồng;
- (9) Điều chỉnh giảm Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, số tiền 687.976.157 đồng do ảnh hưởng tổng hợp của các điều chỉnh trên;
- (10) Điều chỉnh giảm giá vốn hàng bán số tiền 38.451.953 đồng do ảnh hưởng tổng hợp của điều chỉnh số (1) tăng số tiền 73.620.998 đồng, và điều chỉnh số (4.2) giảm số tiền 112.072.951 đồng;
- (11) Điều chỉnh tăng Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ do ảnh hưởng của điều chỉnh số (10), số tiền 38.451.953 đồng;
- (12) Điều chỉnh giảm chi phí bán hàng số tiền 100.819.057 đồng do ảnh hưởng tổng hợp của điều chỉnh số (3) tăng số tiền 225.711.314 đồng, và điều chỉnh giảm các khoản chi phí trợ cấp mất việc làm, chi phí quảng cáo, chi phí marketing, chi phí tư vấn pháp lý của năm 2020 nhưng phân bổ trong năm 2021, số tiền 326.530.371 đồng;
- (13) Điều chỉnh giảm chi phí quản lý doanh nghiệp số tiền 885.789.398 đồng do ảnh hưởng tổng hợp của điều chỉnh số (2) giảm số tiền 843.414.003 đồng, điều chỉnh số (4.2) giảm số tiền 130.875.395 đồng, và điều chỉnh số (8) tăng số tiền 88.500.000 đồng;
- (14) Điều chỉnh tăng Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh số tiền 1.025.060.408 đồng do ảnh hưởng tổng hợp của các điều chỉnh từ số (11) đến số (13);
- (15) Điều chỉnh giảm Chi phí khác số tiền 16.267.607 đồng do ảnh hưởng của điều chỉnh số (4.2);
- (16) Điều chỉnh tăng Lợi nhuận khác số tiền 16.267.607 đồng do ảnh hưởng của điều chỉnh số (15);
- (17) Điều chỉnh tăng Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế số tiền 1.041.328.015 đồng do ảnh hưởng tổng hợp của các điều chỉnh số (14) và số (16);
- (18) Điều chỉnh tăng Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp số tiền 1.041.328.015 đồng do ảnh hưởng của điều chỉnh số (17);
- (19) Điều chỉnh giảm chỉ tiêu Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư, số tiền 259.215.953 đồng do ảnh hưởng của điều chỉnh số (4.2);
- (20) Điều chỉnh giảm chỉ tiêu Các khoản dự phòng, số tiền 843.414.003 đồng do ảnh hưởng của điều chỉnh số (2);
- (21) Điều chỉnh tăng chỉ tiêu Tăng, giảm các khoản phải thu, số tiền 73.620.998 đồng do ảnh hưởng của điều chỉnh số (1);
- (22) Điều chỉnh tăng chỉ tiêu Tăng, giảm các khoản phải trả, số tiền 88.500.000 đồng do ảnh hưởng của điều chỉnh số (13);
- (23) Điều chỉnh giảm chỉ tiêu Tăng, giảm chi phí trả trước, số tiền 100.819.057 đồng do ảnh hưởng tổng hợp của các điều chỉnh số (3) và số (6).

Hà Nội, ngày 31 tháng 01 năm 2023

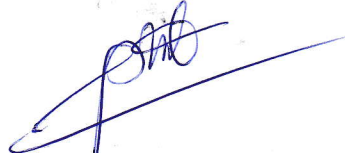
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Phạm Đức Cường



Phạm Đức Cường



Lê Việt Phương

